

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày: 31 tháng 12 năm 2019

Chưa hợp nhất

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2,657,074,943,096	2,067,534,907,904
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	20,249,954,515	68,342,946,972
1. Tiền	111		20,249,954,515	31,342,946,972
2. Các khoản tương đương tiền	112			37,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		583,008,006,000	449,800,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	583,008,006,000	449,800,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		799,505,639,679	550,827,569,865
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	578,682,839,610	553,108,492,523
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	73,602,502,986	5,009,807,139
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5a	139,187,174,900	1,450,674,900
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	19,843,161,532	33,308,314,122
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.7	(11,810,039,349)	(42,049,718,819)
IV. Hàng tồn kho	140		1,218,037,974,342	961,309,571,479
1. Hàng tồn kho	141	V.8	1,221,951,251,168	968,346,872,289
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	V.8	(3,913,276,826)	(7,037,300,810)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		36,273,368,560	37,254,819,588
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	3,901,019,163	6,407,628,273
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		32,372,349,397	30,847,191,315
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,252,743,424,962	1,292,529,245,513
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,660,788,864	1,155,044,376
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.5b		156,400,000
3. Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	1,660,788,864	998,644,376
II. Tài sản cố định	220		413,359,832,830	484,792,925,607
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	151,203,324,629	173,239,179,819
- Nguyên giá	222		626,918,449,224	633,460,628,222
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(475,715,124,595)	(460,221,448,403)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	11,201,843,102	14,454,418,320
- Nguyên giá	225		11,579,991,282	20,503,350,530
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(378,148,180)	(6,048,932,210)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	250,954,665,099	297,099,327,468
- Nguyên giá	228		263,882,027,043	307,057,868,452
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(12,927,361,944)	(9,958,540,984)



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		84,602,782,001	17,005,196,120
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	84,602,782,001	17,005,196,120
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		720,134,482,764	758,657,472,291
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2b	576,000,000,000	433,097,400,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2b		12,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2b	155,304,000,000	155,304,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.2b	(11,169,517,236)	(20,643,927,709)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2a		178,900,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		32,985,538,503	30,918,607,119
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	32,985,538,503	30,918,607,119
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3,909,818,368,058	3,360,064,153,417
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,651,869,990,477	1,624,897,126,617
I. Nợ ngắn hạn	310		1,631,596,642,124	1,621,802,678,307
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	287,496,048,682	159,921,311,778
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	9,837,125,889	14,213,183,620
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	100,368,933,698	76,276,905,724
4. Phải trả người lao động	314	V.17	26,931,681,973	36,812,663,771
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	4,199,686,662	18,601,115,600
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		302,775,613	488,244,634
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	13,475,758,766	10,350,781,651
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20a	1,188,518,393,863	1,304,607,234,551
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.21	466,236,978	531,236,978
II. Nợ dài hạn	330		20,273,348,353	3,094,448,310
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20b	20,273,348,353	3,094,448,310
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2,257,948,377,581	1,735,167,026,800
I. Vốn chủ sở hữu	410		2,257,948,377,581	1,735,167,026,800
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.22	1,275,396,250,000	1,250,446,250,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,275,396,250,000	1,250,446,250,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.22	21,489,209,100	21,519,209,100
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415	V.22	(27,587,629,848)	(27,417,629,848)
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.22	988,650,548,329	490,619,197,548
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		299,901,885,048	490,619,197,548
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		688,748,663,281	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3,909,818,368,058	3,360,064,153,417

An Giang, ngày 17 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Huyền Chi Kim Choa

Huyền Chi Kim Choa



Nguyễn Duy Nhật

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chưa hợp nhất
Quý 04/2019

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 04		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	7	8
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1,549,406,471,287	1,381,328,550,812	4,704,591,713,607	4,088,149,716,390
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	16,299,305,855	5,684,978,759	36,542,371,108	18,141,408,123
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1,533,107,165,432	1,375,643,572,053	4,668,049,342,499	4,070,008,308,267
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	1,261,336,424,019	988,305,055,035	3,788,171,321,792	3,354,350,762,503
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		271,770,741,413	387,338,517,018	879,878,020,707	715,657,545,764
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	14,535,071,516	17,544,357,695	156,299,952,275	169,564,369,863
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	16,503,351,579	23,065,511,717	57,434,989,507	75,434,667,759
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		12,608,295,210	11,942,882,987	46,468,760,570	44,264,552,102
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	51,275,623,216	47,471,465,417	176,335,338,659	149,929,108,874
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	15,386,741,472	27,994,861,645	42,081,033,531	48,282,146,321
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		203,140,096,662	306,351,035,934	760,326,611,285	611,575,992,673
11. Thu nhập khác	31	VI.8	23,500,311,430	18,764,367	33,366,433,997	1,335,578,581
12. Chi phí khác	32	VI.9	83,760,189	76,969,343	162,632,066	1,172,280,237
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		23,416,551,241	(58,204,976)	33,203,801,931	163,298,344
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		226,556,647,903	306,292,830,958	793,530,413,216	611,739,291,017
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.16	45,630,720,070	44,165,007,407	104,781,749,935	75,526,027,903
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51-52)	60		180,925,927,833	262,127,823,551	688,748,663,281	536,213,263,114
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

An Giang, ngày 17 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Huỳnh Thị Kim Choa

Huỳnh Thị Kim Choa

Nguyễn Duy Nhật



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Áp dụng theo phương pháp trực tiếp)

Quý 04/2019

(Chưa hợp nhất)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm này	Năm trước
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		4,462,355,409,596	3,751,474,734,034
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(3,846,556,457,779)	(2,734,681,770,691)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03		(189,166,933,679)	(100,522,930,955)
4 Tiền lãi vay đã trả	04		(51,364,835,849)	(39,199,379,384)
5 Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(80,736,406,200)	(2,322,022,608)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		115,543,833,149	119,392,685,743
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(77,354,939,105)	(63,926,597,662)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		332,719,670,133	930,214,718,477
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(115,204,585,524)	(13,158,567,825)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		75,065,605,462	1,156,200,000
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,446,780,006,000)	(903,035,000,000)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,354,058,102,701	610,245,616,451
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(142,902,600,000)	(397,097,400,000)
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	259,188,080,000
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		158,802,265,723	125,086,757,797
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(116,961,217,638)	(317,614,313,577)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		24,750,000,000	
2 Tiền thu từ đi vay	33		4,148,070,560,965	3,160,049,477,911
3 Tiền trả nợ gốc vay	34		(4,246,816,726,890)	(3,576,894,157,104)
4 Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(8,261,122,680)	(12,494,325,639)
5 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(180,687,209,325)	(142,077,430,270)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(262,944,497,730)	(571,416,435,102)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(47,186,045,235)	41,183,969,798
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	68,342,946,972	22,624,438,821
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(906,947,222)	4,534,538,253
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	20,249,954,515	68,342,946,872

An Giang, ngày 17 tháng 01 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Huyền Thị Kim Choa

Huyền Thị Kim Choa



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Duy Nhật

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Chưa hợp nhất)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nam Việt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, chế biến.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Nuôi cá; Sản xuất bao bì giấy; In bao bì các loại; Sản xuất, chế biến và bảo quản thủy sản; Chế biến dầu cá và bột cá; Mua bán cá, thủy sản; Sản xuất thức ăn thủy sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Các Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Ân Độ Dương	Khu Công nghiệp Thốt Nốt, phường Thới Thuận, quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ.	Gia công chế biến thủy sản, mua bán thực phẩm	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV NTTS Nam Việt Bình Phú	19D Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	100%	100%	100%

Công ty liên kết

Công ty không còn đầu tư vào Công ty Cổ phần Rau quả Nông trại Xanh do trong kỳ Công ty này đã giải thể.

Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân

Công ty có đơn vị trực thuộc là Nhà máy Chế biến Thức ăn thủy sản – Chi nhánh Công ty Cổ phần Nam Việt, địa chỉ tại Khu Công nghiệp Thốt Nốt, Phường Thới Thuận, Quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá xấp xỉ không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết. Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ, dụng cụ, tiền thuê đất và chi phí sửa chữa. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phân ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 07
Tài sản cố định hữu hình khác	05 - 18

10. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	05 - 11
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06

11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian có quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không tính khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 06 năm.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

14. **Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

15. **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. **Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tặng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ này mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá hàng bán, chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính : ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ này.
- Nếu khoản giảm giá hàng bán, chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

19. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	325.615.358	679.727.700
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.924.339.157	30.663.219.272
Các khoản tương đương tiền (*)	-	37.000.000.000
Cộng	<u>20.249.954.515</u>	<u>68.342.946.972</u>

(*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm có đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	583.008.006.000	583.008.006.000	449.800.000.000	449.800.000.000
Dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	178.900.000.000	178.900.000.000
Cộng	583.008.006.000	583.008.006.000	628.700.000.000	628.700.000.000

Khoản tiền gửi ngân hàng có giá trị 353.758.006.000 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Phương Đông, Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội, Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam và Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam.

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	576.000.000.000	-	433.097.400.000	-
Công ty TNHH MTV Ấn Độ Dương ⁽ⁱ⁾	36.000.000.000	-	36.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV NTTS Nam Việt Bình Phú ⁽ⁱⁱ⁾	540.000.000.000	-	397.097.400.000	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-	12.000.000.000	(11.991.503.661)
Công ty Cổ phần Rau quả Nông trại Xanh ⁽ⁱⁱⁱ⁾	-	-	12.000.000.000	(11.991.503.661)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	155.304.000.000	(11.169.517.236)	155.304.000.000	(8.652.424.048)
Ngân hàng TMCP Hàng Hải (MSB)	135.000.000.000	-	135.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Cromit Cỏ Định Thanh Hóa	20.304.000.000	(11.169.517.236)	20.304.000.000	(8.652.424.048)
Cộng	731.304.000.000	(11.169.517.236)	600.401.400.000	(20.643.927.709)

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5704000012, đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 29 tháng 10 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Cần Thơ cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH MTV Ấn Độ Dương 36.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã góp đủ vốn điều lệ.

(ii) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1602085059 ngày 07 tháng 11 năm 2018, thay đổi lần thứ 2 ngày 24 tháng 06 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH MTV Nuôi Trồng Thủy Sản Nam Việt Bình Phú 540.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty đã góp đủ vốn điều lệ.

(iii) Trong kỳ, Công ty không còn đầu tư vào Công ty Cổ phần Rau quả Nông trại Xanh do Công ty này đã giải thể.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của công ty con

Công ty TNHH MTV Nuôi trồng Thủy sản Nam Việt Bình Phú mới thành lập đang trong quá trình chuẩn bị cơ sở hạ tầng nuôi cá. Công ty TNHH MTV Ấn Độ Dương đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với kỳ trước.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Số đầu năm	20.643.927.709	32.198.409.821
Trích lập dự phòng bổ sung	2.517.093.188	2.944.621.888
Xóa sổ dự phòng do chuyển nhượng khoản đầu tư	-	(14.499.104.000)
Xóa sổ dự phòng khoản đầu tư vào Công ty liên kết	(11.991.503.661)	-
Số cuối kỳ	<u>11.169.517.236</u>	<u>20.643.927.709</u>

Giao dịch với công ty con

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con như sau:

	<u>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty TNHH MTV Ấn Độ Dương		
Bán thành phẩm, bao bì	296.086.477.985	161.447.790.260
Bán nguyên vật liệu	914.768.078	274.611.588
Chi phí gia công	549.084.277.325	499.650.552.510
Chi hộ		300.000.000
Mua vật tư, nguyên liệu	9.196.015.046	270.529.365
Bán máy móc, thiết bị	5.765.257.000	-
Thuê tài sản hoạt động	11.580.000.000	11.580.000.000
Lợi nhuận được chia	100.000.000.000	94.200.000.000
Vay	48.400.000.000	47.800.000.000
Công ty TNHH MTV NTTS Nam Việt Bình Phú		
Góp vốn	142.902.600.000	397.097.400.000
Bán nguyên liệu	2.593.779.720	130.503.922
Bán thành phẩm	196.491.912.035	-
Bán tài sản	126.343.774	-
Cho vay	197.485.000.000	-
Chi hộ	1.388.293.000	-
Lãi cho vay	4.132.296.575	-
Đi vay	63.300.000.000	19.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>225.665.905.760</i>	<i>83.199.228.647</i>
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Navifeed	29.677.481.398	83.055.674.333
Công ty TNHH MTV NTTS Nam Việt Bình Phú	195.988.424.362	143.554.314
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>353.016.933.850</i>	<i>469.909.263.876</i>
Các khách hàng nước ngoài	348.571.648.190	465.701.451.118
Các khách hàng trong nước	4.445.285.660	4.207.812.758
Cộng	<u>578.682.839.610</u>	<u>553.108.492.523</u>

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	<i>50.050.000.000</i>	-
Công ty TNHH MTV NTTS Nam Việt Bình Phú	50.050.000.000	-
<i>Trả trước cho các người bán khác</i>	<i>23.552.502.986</i>	<i>5.009.807.139</i>
Các nhà cung cấp nước ngoài	2.955.621.000	-
Các nhà cung cấp trong nước là chủ vùng nuôi cá	61.800.000	2.651.752.374
Các nhà cung cấp trong nước khác	20.535.081.986	2.358.054.765
Cộng	<u>73.602.502.986</u>	<u>5.009.807.139</u>

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn/dài hạn

a. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Cho các bên liên quan vay</i>	<i>137.805.000.000</i>	-
Cho Công ty TNHH MTV NTTS Nam Việt Bình Phú vay	137.805.000.000	-
<i>Cho các tổ chức và cá nhân khác vay</i>	<i>1.382.174.900</i>	<i>1.450.674.900</i>
Cho Bà Cao Thị Kim Thanh mượn (*)	877.774.900	877.774.900
Cho Bà Nguyễn Thảo Trang mượn (*)	500.000.000	500.000.000
Cho các tổ chức và cá nhân khác vay, mượn	4.400.000	72.900.000
Cộng	<u>139.187.174.900</u>	<u>1.450.674.900</u>

(*) Số dư nợ phải thu này đã quá hạn và Công ty đang trích lập dự phòng 100%.

b. Phải thu về cho vay dài hạn

6. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆTĐịa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**6a. Phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	5.985.523.225	-	935.904.422	-
Công ty TNHH MTV NTTS Nam Việt Bình Phú – Phải thu tiền lãi vay	5.520.589.575	-	-	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Navifeed - Lãi trả chậm	464.933.650	-	919.146.422	-
Cho các cá nhân -Tạm ứng	-	-	16.758.000	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	13.857.638.307	(832.247.141)	32.372.409.700	(832.247.141)
Tạm ứng	918.640.895	-	5.563.116.935	-
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	8.106.316.209	-	24.516.226.576	-
Tiền lãi cho vay	476.524.390	(476.479.546)	477.106.932	(476.479.546)
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*)	3.966.000.000	-	573.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	390.156.813	(355.767.595)	1.242.959.257	(355.767.595)
Cộng	19.843.161.532	(832.247.141)	33.308.314.122	(832.247.141)

6b. Phải thu dài hạn khác

Ký quỹ, ký cược dài hạn.

7. Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Thời gian quá hạn	Giá gốc
Phải thu tiền bán hàng		20.073.150.636		40.357.488.396
<i>Quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm</i>		<i>12.229.790.112</i>	<i>10.473.133.328</i>	<i>517.791.618</i>
<i>Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm</i>		<i>3.824.560.500</i>	<i>1.912.280.250</i>	
<i>Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm</i>		<i>-</i>	<i>-</i>	<i>1.725.972.060</i>
<i>Quá hạn trên 03 năm</i>		<i>4.018.800.024</i>	<i>-</i>	<i>38.631.516.336</i>
Phải thu cho vay		1.377.774.900		1.377.774.900
<i>Quá hạn trên 03 năm</i>		<i>1.377.774.900</i>	<i>-</i>	<i>1.377.774.900</i>
Phải thu khác		832.247.141		832.247.141
<i>Quá hạn trên 03 năm</i>		<i>832.247.141</i>	<i>-</i>	<i>832.247.141</i>
Cộng		22.283.172.677	10.473.133.328	42.567.510.437

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu và cho vay khó đòi như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Số đầu năm	42.049.718.819	41.988.535.871
Trích lập dự phòng bổ sung	6.099.008.902	61.182.948
Xóa nợ	(36.338.688.372)	-
Số cuối kỳ	<u>11.810.039.349</u>	<u>42.049.718.819</u>

8. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Nguyên liệu, vật liệu	163.852.162.392	-	143.293.461.572	-
Công cụ, dụng cụ	5.511.365.220	-	3.258.849.300	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	726.163.409.224	-	665.236.741.542	-
Thành phẩm	276.589.278.977	(3.913.276.826)	119.368.103.204	(7.037.300.810)
Hàng gửi đi bán	49.835.035.355	-	37.189.716.671	-
Cộng	<u>1.221.951.251.168</u>	<u>(3.913.276.826)</u>	<u>968.346.872.289</u>	<u>(7.037.300.810)</u>

Hàng tồn kho cuối kỳ có giá trị ghi sổ là 246.648.377.130 VND (số đầu năm là 29.437.757.096 VND) đã được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Số đầu năm	7.037.300.810	13.310.329.735
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng	(3.124.023.984)	(6.273.028.925)
Số cuối kỳ	<u>3.913.276.826</u>	<u>7.037.300.810</u>

9. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn**9a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền thuê đất	233.333.332	4.001.258.414
Công cụ, dụng cụ	769.960.851	573.224.996
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.897.724.980	1.833.144.863
Cộng	<u>3.901.019.163</u>	<u>6.407.628.273</u>

9b. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền thuê đất	29.194.044.552	30.119.157.127
Chi phí sửa chữa	3.767.276.122	560.310.894
Các chi phí trả trước dài hạn khác	24.217.829	239.139.098
Cộng	<u>32.985.538.503</u>	<u>30.918.607.119</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**10. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	155.366.586.577	390.975.225.981	41.405.209.357	8.773.995.226	36.939.611.081	633.460.628.222
Mua trong kỳ	-	20.242.070.883	14.121.067.547	588.559.091	289.409.091	35.241.106.612
Đầu tư XDCB hoàn thành	2.305.800.234	1.279.271.764	577.990.813	-	1.565.748.930	5.728.811.741
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	18.823.350.530	1.680.000.000	-	-	20.503.350.530
Thanh lý, nhượng bán	-	(63.571.587.032)	(3.000.675.050)	(1.443.185.799)	-	(68.015.447.881)
Số cuối kỳ	157.672.386.811	367.748.332.126	54.783.592.667	7.919.368.518	38.794.769.102	626.918.449.224
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	70.682.963.284	229.780.567.545	11.084.784.805	5.070.639.353	429.214.646	317.048.169.633
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	108.663.503.210	309.269.811.558	24.050.012.360	6.999.740.352	11.238.380.923	460.221.448.403
Khấu hao trong kỳ	10.839.867.599	32.369.559.467	5.991.685.887	574.147.954	4.502.337.425	54.277.598.332
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	5.682.199.616	1.096.666.674	-	-	6.778.866.290
Thanh lý, nhượng bán	-	(42.831.087.268)	(1.721.240.362)	(1.010.460.800)	-	(45.562.788.430)
Số cuối kỳ	119.503.370.809	304.490.483.373	29.417.124.559	6.563.427.506	15.740.718.348	475.715.124.595
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	46.703.083.367	81.705.414.423	17.355.196.997	1.774.254.874	25.701.230.158	173.239.179.819
Số cuối kỳ	38.169.016.002	63.257.848.753	25.366.468.108	1.355.941.012	23.054.050.754	151.203.324.629
<i>Trong đó:</i>						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

11. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	18.823.350.530	1.680.000.000	20.503.350.530
Thuê tài chính trong kỳ	11.579.991.282	-	11.579.991.282
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(18.823.350.530)	(1.680.000.000)	(20.503.350.530)
Số cuối kỳ	11.579.991.282	-	11.579.991.282
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	4.952.265.536	1.096.666.674	6.048.932.210
Khấu hao trong kỳ	1.108.082.260	-	1.108.082.260
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(5.682.199.616)	(1.096.666.674)	(6.778.866.290)
Số cuối kỳ	378.148.180	-	378.148.180

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	13.871.084.994	583.333.326	14.454.418.320
Số cuối kỳ	11.201.843.102	-	11.201.843.102

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	306.695.870.352	361.998.100	307.057.868.452
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(43.134.088.909)	(41.752.500)	(43.175.841.409)
Số cuối kỳ	263.561.781.443	320.245.600	263.882.027.043
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	320.245.600	320.245.600
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	9.596.542.884	361.998.100	9.958.540.984
Khấu hao trong kỳ	3.010.573.460	-	3.010.573.460
Thanh lý, nhượng bán	-	(41.752.500)	(41.752.500)
Số cuối kỳ	12.607.116.344	320.245.600	12.927.361.944
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	297.099.327.468	-	297.099.327.468
Số cuối kỳ	250.954.665.099	-	250.954.665.099
<i>Trong đó:</i>			
Tạm thời không sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

Một số tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 141.019.498.250 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và để đảm bảo cho khoản vay của Công ty TNHH MTV Ân Độ Dương tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
Dự án khu nuôi trồng thủy sản - Đất	13.093.118.436	6.651.825.738	-	-	19.745.117.674
Chi phí xây dựng các khu nuôi trồng thủy sản	3.830.077.684	1.654.490.132	(3.159.903.892)	(116.000)	2.324.547.924
Nhà máy chế biến thức ăn	-	65.907.904.464	(956.404.315)	(4.305.458.425)	60.646.041.724
Các hạng mục khác	82.000.000	15.571.886.170	(13.896.240.172)	-	1.757.645.998
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	129.428.681	-	-	129.428.681
Cộng	17.005.196.120	89.915.708.685	(18.012.548.379)	(4.305.374.425)	83.602.782.001

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**14. Phải trả người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	116.146.988.269	53.226.781.228
Công ty TNHH MTV Ân Độ Dương	115.926.502.269	50.264.618.088
Công ty TNHH Đại Tây Dương	196.152.000	2.962.163.140
Công ty TNHH TMDV Navifeed	24.334.000	-
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	171.349.060.413	106.694.530.550
Các nhà cung cấp trong nước	154.387.541.147	99.315.040.647
Các nhà cung cấp nước ngoài	16.961.519.266	7.379.489.903
Cộng	287.496.048.682	159.921.311.778

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>	9.837.125.889	14.213.183.620
Các khách hàng trong nước	4.484.119.263	2.295.773.648
Các khách hàng nước ngoài	5.353.006.626	11.917.409.972
Cộng	9.837.125.889	14.213.183.620

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã thực nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	783.632.287	(783.632.287)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	5.720.246.860	(5.720.246.860)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	76.141.536.386	104.781.749.935	(80.736.406.200)	100.186.880.121
Thuế thu nhập cá nhân	135.369.338	10.644.815.242	(10.599.821.243)	180.363.337
Thuế tài nguyên	-	22.537.680	(20.847.440)	1.690.240
Thuê môn bài	-	4.000.000	(4.000.000)	-
Cộng	76.276.905.724	121.956.982.004	(97.864.954.030)	100.368.933.698

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Thành phẩm xuất khẩu	0%
- Cá nguyên liệu - Công ty tự nuôi bán tổ chức, cá nhân	Không chịu thuế
- Cá nguyên liệu - Công ty mua ngoài bán tổ chức	Không kê khai, tính thuế
- Cá nguyên liệu - Công ty mua ngoài bán cá nhân	5%
- Sản phẩm dịch vụ khác	10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo Luật số 71/2014/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014 thì thu nhập từ hoạt động nuôi trồng, chế biến thủy sản được áp dụng thuế suất 10% (đối với địa bàn khó khăn) và 15% từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	793.530.413.216	611.739.291.017
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	109.537.168.662	99.237.118.059
- Các khoản điều chỉnh giảm	(110.598.991.670)	(83.920.254.877)
Thu nhập chịu thuế	792.468.590.208	627.056.154.199
Thu nhập được miễn thuế	(100.000.000.000)	(94.200.000.000)
Thu nhập tính thuế	692.468.590.208	532.856.154.199
Trong đó:		
- Thu nhập được hưởng ưu đãi (thuế suất 10%)	184.177.680.386	159.095.255.253
- Thu nhập được hưởng ưu đãi (thuế suất 15%)	310.317.753.281	290.403.378.566
- Thu nhập không được hưởng ưu đãi	176.107.245.450	83.357.520.380
- Thu nhập chuyển quyền sử dụng đất (20%)	21.865.911.091	
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	104.560.062.339	76.141.536.386
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm trước	221.687.596	(615.508.483)
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	104.781.749.935	75.526.027.903

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Thuế tài nguyên

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác nước với mức 4.000 VND/m³x8%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

17. Phải trả người lao động

Lương còn phải trả nhân viên.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	1.923.432.303	6.837.913.648
Chi phí cước tàu	321.950.000	6.615.861.400
Chi phí hoa hồng môi giới	-	5.032.340.552
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	1.954.304.359	115.000.000
Cộng	4.199.686.662	18.601.115.600

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**19. Phải trả ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	955.745.980	3.956.940.120
Bảo hiểm xã hội	1.700.411.245	1.023.987.255
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.356.609.110	798.268.800
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.840.650.100	1.648.707.100
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	3.622.342.331	2.922.878.376
Cộng	<u>13.475.758.766</u>	<u>10.350.781.651</u>

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

20. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn**20a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>	148.464.710.000	281.740.736.000
Vay Ông Doãn Tới ^(a)	148.464.710.000	214.940.736.000
Vay Công ty TNHH MTV NTTS Nam Việt Bình Phú	-	19.000.000.000
Vay Công ty TNHH MTV Ân Độ Dương	-	47.800.000.000
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	1.040.053.683.863	1.022.866.498.551
Vay ngắn hạn ngân hàng	1.025.508.950.183	1.019.772.027.031
<i>Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ^(b)</i>	394.343.557.128	348.419.943.052
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	-	9.300.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ^(c)	214.768.932.670	267.066.285.889
Vay Ngân hàng United Overseas Bank ^(d)	90.224.743.850	44.612.860.340
Vay Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	-	219.503.143.860
Vay Ngân hàng TMCP Phương Đông ^(e)	148.743.105.975	130.869.793.890
Vay Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam ^(f)	133.499.237.760	-
Vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam ^(g)	1.505.336.800	-
Vay Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam ^(h)	42.424.036.000	-
Vay ngắn hạn các tổ chức khác	3.141.000.000	-
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (xem thuyết minh số V.20b)	11.403.733.680	3.094.471.520
Cộng	<u>1.188.518.393.863</u>	<u>1.304.607.234.551</u>

Công ty có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

(a) Vay không có tài sản đảm bảo Ông Doãn Tới để bổ sung vốn lưu động với lãi suất 0%, thời hạn vay 12 tháng.

(b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất của Công ty (xem thuyết minh số V.12).

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

- (c) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất của Công ty (xem thuyết minh số V.12).
- (d) Khoản vay Ngân hàng United Overseas Bank để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty bảo lãnh.
- (e) Khoản vay Ngân hàng TMCP Phương Đông để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tiền gửi có kỳ hạn của Công ty (xem thuyết minh số V.2).
- (f) Khoản vay Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tiền gửi có kỳ hạn của Công ty (xem thuyết minh số V.2).
- (g) Khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam không có tài sản đảm bảo để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay 06 tháng.
- (h) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tiền gửi có kỳ hạn của Công ty (xem thuyết minh số V.2).

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Chênh lệch tỷ giá	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn ngân hàng	1.019.772.027.031	4.008.687.537.958	-	(252.847.966)	(4.002.697.766.840)	1.025.508.950.183
Vay ngắn hạn các tổ chức khác	66.800.000.000	114.891.000.000	-	-	(178.550.000.000)	3.141.000.000
Vay ngắn hạn các cá nhân	214.940.736.000	-	-	-	(66.476.026.000)	148.464.710.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	3.094.471.520	-	11.403.733.680	-	(3.094.471.520)	11.403.733.680
Cộng	1.304.607.234.551	4.123.578.537.958	11.403.733.680	(252.847.966)	(4.250.818.264.360)	1.188.518.393.863

20b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nợ thuê tài chính	20.273.348.353	3.094.448.310
<i>Thuê tài chính Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính ngân hàng Á Châu để mua máy móc thiết bị</i>	-	3.094.448.310
<i>Thuê tài chính Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc Tế Chaileas để mua máy móc thiết bị</i>	6.175.995.346	-
<i>Thuê tài chính Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam để mua máy móc thiết bị</i>	14.097.353.007	-
Cộng	20.273.348.353	3.094.448.310

Công ty có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	<u>Tổng nợ</u>	<u>Từ 01 năm trở xuống</u>	<u>Trên 01 năm đến 05 năm</u>
Số cuối kỳ			
Nợ thuê tài chính	31.677.082.033	11.403.733.680	20.273.348.353
Cộng	31.677.082.033	11.403.733.680	20.273.348.353
Số đầu năm			
Nợ thuê tài chính	6.188.919.830	3.094.471.520	3.094.448.310
Cộng	6.188.919.830	3.094.471.520	3.094.448.310

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số tiền vay phát sinh trong kỳ</u>	<u>Số tiền vay đã trả trong kỳ</u>	<u>Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Nợ thuê tài chính	3.094.448.310	33.756.016.033	(5.173.382.310)	(11.403.733.680)	20.273.348.353
Cộng	3.094.448.310	33.756.016.033	(5.173.382.310)	(11.403.733.680)	20.273.348.353

20c. Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</u>	<u>Chi quỹ trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Quỹ khen thưởng	168.631.160	-	(5.000.000)	163.631.160
Quỹ phúc lợi	362.605.818	-	(60.000.000)	302.605.818
Cộng	531.236.978	-	(65.000.000)	466.236.978

22. Vốn chủ sở hữu**22a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm.

22b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ông Doãn Tới	645.050.000.000	619.050.000.000
Ông Doãn Chí Thanh	171.600.000.000	171.000.000.000
Ông Doãn Chí Thiên	171.599.990.000	170.999.990.000
Các cổ đông khác	283.028.760.000	285.448.760.000
Cộng	1.271.278.750.000	1.246.498.750.000

22c. Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	127.539.625	125.044.625
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	127.539.625	125.044.625
- Cổ phiếu phổ thông	127.539.625	125.044.625

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	411.750	394.750
- Cổ phiếu phổ thông	411.750	394.750
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	127.127.875	124.649.875
- Cổ phiếu phổ thông	127.127.875	124.649.875
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**23a. Ngoại tệ các loại**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dollar Mỹ (USD)	677.621,58	1.098.796,15
Euro (EUR)	2.284,01	1.979,22
Dollar Úc (AUD)	347,19	-

23b. Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>	<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>
Khách hàng nước ngoài	9.424.462,13	181.931.275.299	7.700.520,76	145.592.586.927
Khách hàng trong nước		19.368.675.322		19.368.675.322
Cộng		<u>201.299.950.621</u>		<u>164.961.262.249</u>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1a. Tổng doanh thu**

	<u>Quý IV-2019</u>	<u>Quý IV-2018</u>
Doanh thu bán thành phẩm	1.546.213.116.283	1.380.102.165.812
Doanh thu bán nguyên liệu	-	181.794.048
Doanh thu khác	3.193.355.004	1.044.590.952
Cộng	<u>1.549.406.471.287</u>	<u>1.381.328.550.812</u>

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty con được trình bày ở thuyết minh số V.2, Công ty còn phát sinh các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty con như sau:

	<u>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty TNHH Đại Tây Dương		
Doanh thu bán thành phẩm	-	7.982.117

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
<i>Công ty TNHH Thương Mại Dịch vụ Navifeed</i>		
Doanh thu bán thành phẩm	478.310.306.500	423.717.600.735
Doanh thu khác	37.883.198	228.154.956
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
	Quý IV-2019	Quý IV-2018
Hàng bán bị trả lại	14.760.282.967	4.418.428.964
Giảm giá hàng bán	1.539.022.888	1.266.549.795
Cộng	16.299.305.855	5.684.978.759
3. Giá vốn hàng bán		
	Quý IV-2019	Quý IV-2018
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.259.652.521.009	994.223.958.892
Giá vốn của nguyên liệu đã bán	-	145.460.000
Giá vốn khác	937.291.267	208.665.068
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	746.611.743	(6.273.028.925)
Cộng	1.261.336.424.019	988.305.055.035
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Quý IV-2019	Quý IV-2018
Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	8.290.070.719	12.235.377.537
Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.437.870	12.468.911
Lãi tiền cho vay	2.504.557.084	83.370.061
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.246.246.490	3.926.040.749
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	1.471.173.963	1.287.100.437
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.019.585.390	-
Cộng	14.535.071.516	17.544.357.695
5. Chi phí tài chính		
	Quý IV-2019	Quý IV-2018
Chi phí lãi vay	12.608.295.210	11.942.882.987
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	906.655.403	6.622.768.926
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	399.313.314	2.197.653.694
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	673.402.103	2.193.599.231
Chi phí tài chính khác	1.915.685.549	108.606.879
Cộng	16.503.351.579	23.065.511.717

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

6. Chi phí bán hàng

	<u>Quý IV-2019</u>	<u>Quý IV-2018</u>
Chi phí cho nhân viên	1.409.127.507	5.818.400.235
Chi phí vật liệu, bao bì	100.640.465	3.149.500
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	40.523.636	19.519.257
Chi phí hoa hồng	9.256.788.600	12.376.854.653
Chi phí vận chuyển	25.285.418.161	18.572.738.947
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.623.817.263	10.190.066.210
Các chi phí khác	1.559.307.584	490.736.615
Cộng	<u>51.275.623.216</u>	<u>47.471.465.417</u>

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý IV-2019</u>	<u>Quý IV-2018</u>
Chi phí cho nhân viên	4.413.969.039	23.389.253.490
Chi phí vật liệu quản lý	577.511.637	326.057.819
Chi phí đồ dùng văn phòng	210.652.600	175.108.943
Chi phí khấu hao tài sản cố định	470.935.895	295.216.486
Thuế, phí và lệ phí	1.384.172.406	2.176.297.953
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) phải thu khó đòi	5.581.217.284	35.394.264
Chi phí dịch vụ mua ngoài	961.943.570	635.779.653
Các chi phí khác	1.786.339.041	961.753.037
Cộng	<u>15.386.741.472</u>	<u>27.994.861.645</u>

8. Thu nhập khác

	<u>Quý IV-2019</u>	<u>Quý IV-2018</u>
Lãi nhượng bán thanh lý tài sản cố định	21.865.911.993	17.594.026
Thu bồi thường	910.947.900	-
Xử lý công nợ tồn lâu	649.674.468	-
Thu nhập khác	73.777.069	1.170.341
Cộng	<u>23.500.311.430</u>	<u>18.764.367</u>

9. Chi phí khác

	<u>Quý IV-2019</u>	<u>Quý IV-2018</u>
Thuế bị phạt, bị truy thu	-	10.208.136
Xử lý công nợ tồn lâu	5.802.500	61.760.000
Chi phí khác	77.957.689	5.001.207
Cộng	<u>83.760.189</u>	<u>76.969.343</u>

10. Lãi trên cổ phiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính và Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Ông Doãn Tới		
Công ty đi vay	-	391.738.736.000
Công ty chia cổ tức	92.857.500.000	68.286.000.000
Ông Doãn Chí Thanh		
Công ty chia cổ tức	25.740.000.000	20.520.000.000
Ông Doãn Chí Thiên		
Công ty chia cổ tức	25.739.998.500	20.519.998.800
Bán tài sản	65.000.000.000	
Các thành viên quản lý chủ chốt		
Tạm ứng	2.354.434.600	50.000.000
Cho vay	14.435.000.000	

Cam kết bảo lãnh

Ông Doãn Tới dùng tài sản cá nhân để bảo đảm cho khoản vay của Công ty Ngân hàng United Overseas Bank (xem thuyết minh số V.20).

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại các thuyết minh số V.6 và V.20.

Các khoản công nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

1b. *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Ấn Độ Dương	Công ty con
Công ty TNHH MTV NTTS Nam Việt Bình Phú	Công ty con
Công ty TNHH Đại Tây Dương	Công ty cùng chủ đầu tư
Triple T Corporation (USA)	Công ty do con của chủ tịch HĐQT thành lập tại Hoa Kỳ
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Navifeed	Công ty do con của chủ tịch HĐQT thành lập

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty con đã được trình bày ở thuyết minh số V.2 cũng như các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty con đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
<i>Công ty TNHH Đại Tây Dương</i>		
Thu hộ	3.596.000.000	-
Thuê kho	2.139.840.000	13.619.840.000
Mua nguyên vật liệu		6.569.773
Phí sử dụng hạ tầng	141.314.835	1.006.002.412
<i>Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Navifeed</i>		
Lãi bán hàng trả chậm	6.154.227.419	4.604.697.827
Mua nguyên vật liệu	5.774.595.410	-
Mua cá nguyên liệu		1.844.117.000
Mua dịch vụ khác	570.247.266	-

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Cam kết bảo lãnh

Công ty thế chấp Quyền sử dụng đất tọa lạc tại Xã Bình Thạnh, Huyện Châu Thành, Tỉnh An Giang để đảm bảo cho khoản vay của Công ty TNHH MTV Ấn Độ Dương tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (xem thuyết minh số V.12).

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.4, V.5, V.6, V.14, V.15 và V.20

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở trong nước và xuất khẩu.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	<u>Quý IV-2019</u>	<u>Quý IV-2018</u>
Xuất khẩu	929.113.116.250	1.102.647.861.799
Trong nước	603.994.049.182	272.995.710.254
Cộng	<u>1.533.107.165.432</u>	<u>1.375.643.572.053</u>

Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động của Công ty chủ yếu chỉ nằm trong một lĩnh vực kinh doanh là sản xuất chế biến cá.



Huỳnh Thị Kim Thoa
Người lập biểu

An Giang, ngày 17 tháng 01 năm 2020



Huỳnh Thị Kim Thoa
Kế toán trưởng

P. Tổng Giám Đốc
Nguyễn Duy Nhật



CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BAO CAO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

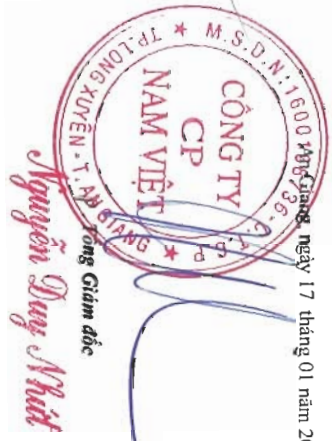
Phụ lục : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	1.250.446.250,000	21.519.209,100	(27.417.629,848)	104.285.784,434	1.348.833,613,686
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	536.213.263,114	536.213,263,114
Trích lập các quỹ	-	-	-	(300.000,000)	(300,000,000)
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	(149.579,850,000)	(149,579,850,000)
Số dư cuối năm trước	1.250.446.250,000	21.519.209,100	(27.417.629,848)	490.619,197,548	1.735,167,026,800
Số dư đầu năm nay	1.250.446.250,000	21.519.209,100	(27.417.629,848)	490.619,197,548	1.735,167,026,800
Phát hành cổ phiếu trong năm	24.950,000,000	(30,000,000)	-	-	24,920,000,000
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(170,000,000)	-	(170,000,000)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	688,748,663,281	688,748,663,281
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	(190,717,312,500)	(190,717,312,500)
Số dư cuối năm nay	1.275,396,250,000	21,489,209,100	(27,587,629,848)	988,650,548,329	2,257,948,377,581


Huỳnh Thị Kim Thoa
 Người lập


Huỳnh Thị Kim Thoa
 Kế toán trưởng




Nguyễn Quý Nhật
 Tổng Giám đốc

Mỹ Quý, ngày 17 tháng 01 năm 2020

Số: 228 /CV-KTTC

Long Xuyên, ngày 18 tháng 01 năm 2020

Trích yếu: "Giải trình biến động lợi nhuận
Công ty mẹ quý IV/2019 so với cùng kỳ năm trước"

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

Công ty Cổ phần Nam Việt (mã chứng khoán: ANV) giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ như sau:

- Lợi nhuận sau thuế quý IV/2019: 180.9 tỷ đồng
- Lợi nhuận sau thuế quý IV/2018: 262.1 tỷ đồng

Giảm 81.2 tỷ đồng tương đương giảm 30.9% so với cùng kỳ.

Nguyên nhân chủ yếu:

- Sản lượng xuất khẩu tăng 22% so với cùng kỳ, tuy nhiên giá xuất bán giảm nên Doanh thu Quý IV/2019 đạt 1,549 tỷ đồng, tăng 168 tỷ đồng, tăng 12% so với cùng kỳ. Trong khi Giá vốn tăng 28% so với cùng kỳ. Dẫn đến Lợi nhuận gộp Quý IV/2019 giảm 115 tỷ đồng, giảm 29.8% so với cùng kỳ năm trước.

Tuy nhiên,

- Năm 2019, Doanh thu đạt 4,704 tỷ đồng, tăng 616 tỷ đồng, tăng 15.08% so với cùng kỳ.


- Lợi nhuận sau thuế đạt 689 tỷ đồng, tăng 152 tỷ đồng, tương đương 28.45% so với cùng kỳ.

Công ty giải trình số liệu với quý cơ quan và cổ đông biết.

Trân trọng kính chào.

Nơi nhận:
- Như trên
- Ban TGD
- Lưu VT

1/9. **TỔNG GIÁM ĐỐC**
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Duy Nhiệt